

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP
NƯỚC VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 21 /CNVL

V/v: Công bố thông tin định kỳ

Vĩnh Long, ngày 15 tháng 04 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: Công ty cổ phần cấp nước Vĩnh Long

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 070.3822583

Fax: 070.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 0703 822583

Fax: 070.3829432

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo thường niên năm 2016 (31/05/2016-31/12/2016)

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn www.capnuocvl.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS, Thư ký
- Ban Tổng giám đốc
- Lưu;

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



ĐẶNG TẤN CHIẾN



Vĩnh Long, ngày 15 tháng 4 năm 2017

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016
(Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016)**

(Theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

- Tên Công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
- Tên tiếng Anh: VINH LONG WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: VWACO

I. THÔNG TIN CHUNG**1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1500174831
- Vốn điều lệ: 289.000.000.000 đồng; số lượng cổ phần 28.900.000 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Trong đó:

- + Vốn nhà nước: 213.995.000.000 đồng, chiếm tỉ lệ 74,05 %
- + Vốn cổ đông tham gia Công ty cổ phần là 75.005.000.000 đồng, chiếm tỉ lệ 25,95 %
- Địa chỉ: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Số điện thoại: (070) 382 2583
- Số fax: (070) 382 9432
- Website: www.capnuocvl.com.vn
- Mã cổ phiếu: VLW

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty cổ phần cấp nước Vĩnh Long được thành lập năm 1936 với tên gọi ban đầu là nhà máy nước Hưng Đạo Vương công suất 1.200 m³/ngày đêm. Nhà máy được thành lập nhằm mục đích cấp nước phục vụ sinh hoạt cho người dân tại Thị xã Vĩnh Long.

- Năm 1957 nhà máy được cải tạo, mở rộng nâng công suất lên 2.400 m³/ngày đêm.
- Năm 1960 nhà máy tiếp tục xây dựng thêm, nâng công suất lên 4.800 m³/ngày đêm.

- Sau năm 1975, Công ty Cấp nước Cửu Long được hình thành trên cơ sở tiếp quản các hệ thống cấp nước của Ty Cấp thủy Vĩnh Long để lại bao gồm: HTCN Thị xã Vĩnh Long có 02 nhà máy nước gồm nhà máy nước Hưng Đạo Vương, nhà máy nước Cầu Vòng và các hệ thống cấp nước tập trung tại các huyện Vũng Liêm, Trà Ôn và Bình Minh. Tổng quy mô công suất của toàn hệ thống là 6.500 m³/ngày đêm.

- Ngày 04/07/1992, UBND tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số 216/QĐ-UBT thành lập Công ty Công trình Đô thị Vĩnh Long, trong đó bổ sung thêm chức năng, nhiệm vụ và ngành nghề kinh doanh là kinh doanh phát triển nhà ở, vỉa hè, công viên cây xanh và thoát nước.

- Ngày 12/06/1995, UBND tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số 773/QĐ-UBT về việc đổi tên Công ty Công trình Đô thị Vĩnh Long thành Công ty Cấp nước tỉnh Vĩnh Long với chức năng, nhiệm vụ chính là sản xuất kinh doanh nước sạch; thi công xây lắp các công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng và kinh doanh các dự án cấp nước.

- Ngày 19/02/2008, UBND tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số 295/QĐ-UBT về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Cấp nước tỉnh Vĩnh Long thành Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long với ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất kinh doanh nước sạch, nước uống đóng chai; tư vấn xây dựng: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng; thi công xây lắp các công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng và kinh doanh các dự án cấp nước.

- Thực hiện chủ trương cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, ngày 13/03/2015, UBND tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số 378/QĐ-UBND về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, giai đoạn 2014 – 2015.

- Ngày 26/02/2016, UBND tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số 401/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long.

- Ngày 12/05/2016, UBND tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số 1058/QĐ-UBND về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa.

- Ngày 25/05/2016 Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty Cổ phần cấp nước Vĩnh Long đã được tổ chức và Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ được thông qua.

- Ngày 31/05/2016 Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, chính thức đi vào hoạt động với hình thức công ty cổ phần.

- Ngày 29/09/2016 Công ty đã được Ủy ban chứng khoán nhà nước công nhận là Công ty Đại chúng.

- Ngày 23/12/2016 UBND tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số 3090/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp, Báo cáo tài chính đã kiểm toán và nộp phần chênh lệch vốn nhà nước về Quỹ quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Hiện nay với năng lực sản xuất 48.400 m³/ngày đêm, Công ty có nhiệm vụ sản xuất và cung cấp nước sạch cho địa bàn thành phố Vĩnh Long và các huyện Long Hồ, Vũng Liêm, Tam Bình, Trà Ôn và Khu công nghiệp Hòa Phú với hơn 58.300 đầu nối tại thời điểm 31/12/2016.

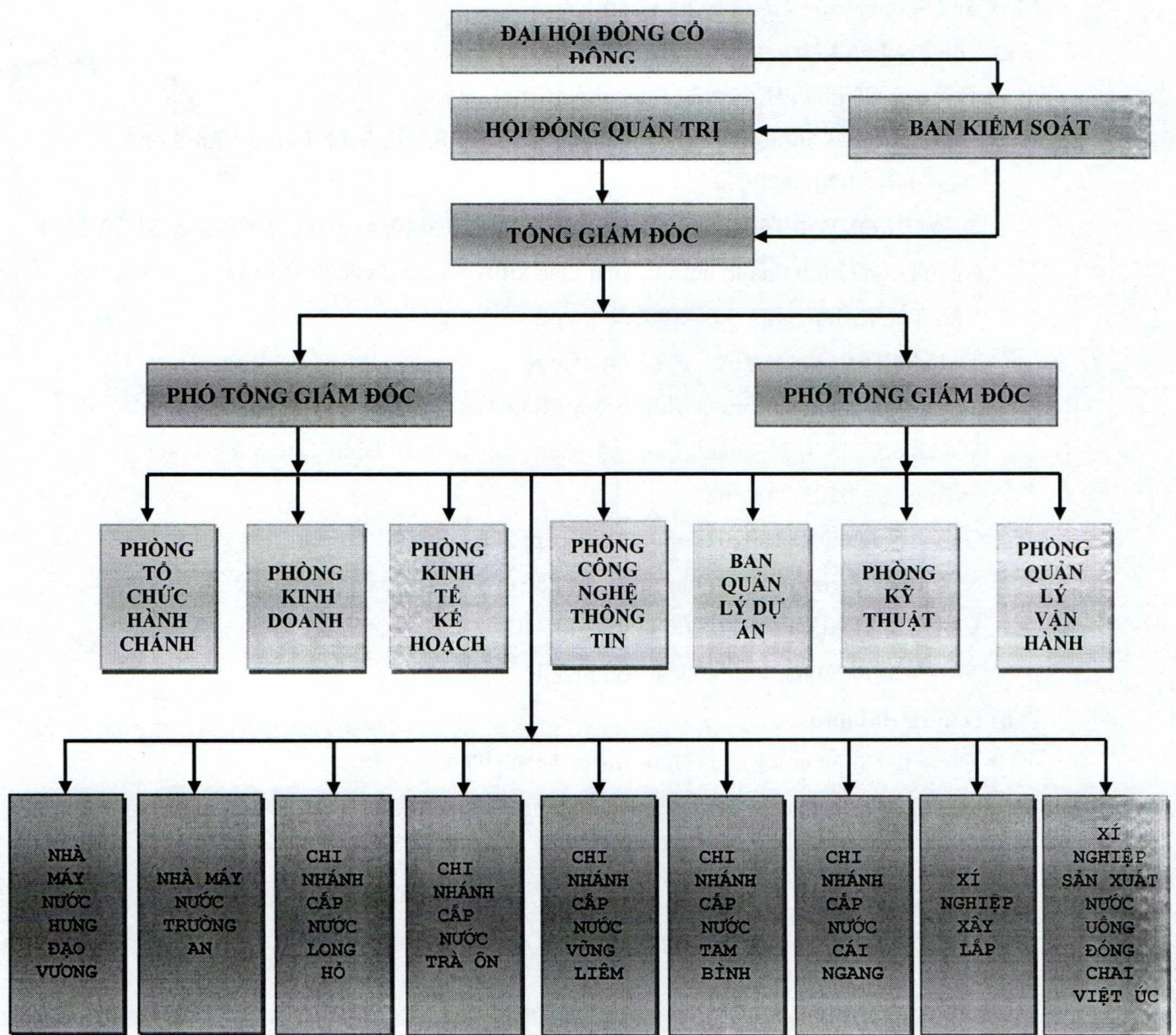
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp các công trình hạ tầng kỹ thuật; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh các dự án cấp nước; dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng; kinh doanh thiết bị, vật tư chuyên ngành nước.

- Địa bàn kinh doanh: Thành phố Vĩnh Long, Huyện Long Hồ, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Trà Ôn và khu Công nghiệp Hòa Phú.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1 Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý.



4.2 Các Công ty con, Công ty liên kết:

a) Công ty liên kết:

- ♦ Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long

Địa chỉ: Số 93 đường Đinh Tiên Hoàng, Phường 8, TP. Vĩnh Long, Vĩnh Long

Điện thoại: 070.3822074

Giấy CN ĐKDN: 1500590493 - ngày cấp: 04/05/2009; thay đổi lần 1 ngày 31/10/2014

Ngành nghề kinh doanh chính: Khai thác xử lý và cung cấp nước sạch

Vốn điều lệ thực góp: 9.000.000.000 đồng

Tỷ lệ VWACO nắm giữ: 20% Vốn điều lệ

- ♦ Công ty Cổ phần nước và Môi trường Bình Tân

Địa chỉ: Số 3530 ấp Thành Phú, Xã Thành Lợi, Huyện Bình Tân, Vĩnh Long

Điện thoại: 0703.753 368

Giấy CN ĐKDN: 1501012456 - ngày cấp: 22/10/2014

Ngành nghề kinh doanh chính: Khai thác xử lý và cung cấp nước sạch

Vốn điều lệ thực góp: 20.000.000.000 VND

Tỷ lệ VWACO nắm giữ: 25% Vốn điều lệ

b) Đầu tư dài hạn

- ♦ Công ty Cổ phần nước và Môi trường Mang Thít

Địa chỉ: Tổ 1, Khóm 1, Thị trấn Cái Nhum, Huyện Mang Thít, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 0703 840612

Giấy CN ĐKDN: 1500679215 - ngày cấp: 06/04/2010, thay đổi lần 1 ngày 04/11/2013

Ngành nghề kinh doanh chính: Khai thác xử lý và cung cấp nước sạch; Kinh doanh vật tư ngành cấp thoát nước và môi trường

Vốn điều lệ thực góp: 2.000.000.000 VND

Tỷ lệ VWACO nắm giữ: 15% Vốn điều lệ

5. Định hướng phát triển

5.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Xây dựng chiến lược đầu tư phát triển hệ thống cấp nước, phát triển thị trường và có các giải pháp cụ thể để thực hiện chiến lược phát triển công ty, từng bước đưa công ty phát triển và tăng trưởng bền vững.

- Xây dựng đơn giá sản phẩm, dịch vụ dựa trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật từng ngành quy định và đề nghị các ngành liên quan tham mưu trình UBND tỉnh ra quyết định phê duyệt làm cơ sở thực hiện.

- Thực hiện chủ trương đa ngành, đa nghề. Công ty tập trung nghiên cứu để phát triển thêm một số ngành nghề mới mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Để đạt được kế hoạch trên, công ty sẽ tập trung mở rộng vùng phục vụ, tìm kiếm các đối tác mới nhằm tăng doanh thu, lợi nhuận.

- Tiếp tục thực hiện đề án giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch. Đầu tư trang bị máy móc thiết bị phục vụ sản xuất theo hướng hiện đại hoá.

- Huy động mọi nguồn vốn của các tổ chức gồm: Ngân hàng, Quỹ đầu tư tài chính, vốn Nhà nước hoặc mở rộng hình thức liên doanh, liên kết để thực hiện các dự án. Ưu tiên các nguồn vốn để đầu tư, nâng cấp thiết bị, công nghệ hiện đại, tiên tiến để nâng cao hiệu quả quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh.

5.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

Thực hiện Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 20/11/2009 về “Phê duyệt định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050” và nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Vĩnh Long, Công ty đang thực hiện “Đồ án quy hoạch tổng thể hệ thống cấp nước vùng tỉnh Vĩnh Long đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”, cụ thể theo từng giai đoạn như sau:

• Giai đoạn đến năm 2020

- Đối với các đô thị loại III trở lên, tiêu chuẩn cấp nước 150 lít/người/ngày đêm, tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch đạt 100%.
- Đối với các đô thị loại IV và V, tiêu chuẩn cấp nước 110 lít/người/ngày đêm, tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch đạt 95%.
- Các khu công nghiệp chọn tiêu chuẩn cấp nước 40 m³/ha/ngày đêm.
- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch bình quân 18%.
- Dịch vụ cấp nước ổn định, liên tục 24 giờ trong ngày, chất lượng và áp lực nước trên toàn mạng đạt quy chuẩn quy định.

• Giai đoạn đến năm 2030

- Đối với các đô thị loại III trở lên, tiêu chuẩn cấp nước 160 lít/người/ngày đêm, tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch đạt 100%.
- Đối với các đô thị loại IV và V, tiêu chuẩn cấp nước 120 lít/người/ngày đêm, tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch đạt 98%.
- Các khu công nghiệp chọn tiêu chuẩn cấp nước 45 m³/ha/ngày đêm.
- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch bình quân 15%.
- Dịch vụ cấp nước ổn định, liên tục 24 giờ trong ngày, chất lượng và áp lực nước trên toàn mạng đạt quy chuẩn quy định.

5.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

- Cam kết bảo vệ môi trường và giữ vững môi trường sản xuất sạch phù hợp với các tiêu chuẩn về môi trường theo quy định của nhà nước
- Sản phẩm đạt chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật địa phương.
- Thực hiện tốt an toàn vệ sinh lao động trong sản xuất và kinh doanh
- Tuyên truyền bảo vệ nguồn nước sạch
- Tham gia hướng ứng tích cực các chương trình chăm lo đời sống cộng đồng

6. Các rủi ro

6.1. Rủi ro kinh tế

Sự ổn định và vững mạnh của nền kinh tế trong nước và thế giới là điều kiện hết sức quan trọng và cần thiết cho việc thực hiện các mục tiêu kinh tế của của công ty cũng như sự phát triển của ngành, của khu vực.

Do nước sạch được xếp vào dạng hàng hóa sinh hoạt thiết yếu, gắn liền với quá trình phát triển đất nước và luôn nằm trong danh mục khuyến khích phát triển đầu tư của Chính phủ. Tuy nhiên do biến động bất thường của tình hình kinh tế thế giới và tình hình kinh tế trong nước trong

thời gian qua như biến động giá xăng dầu, giá điện, giá nguyên vật liệu đầu vào và tình hình tài chính tiền tệ đã ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

6.2 Rủi ro về giá

Đặc thù ngành cung cấp nước là ngành dịch vụ công cộng và thuộc sự kiểm soát giá của Nhà nước. Vì vậy, giá bán nước sạch cho các hộ dân cư và các khách hàng (doanh nghiệp, cơ quan hành chính, bệnh viện, trường học...), công ty không được chủ động mà chịu sự kiểm soát giá của Nhà nước. Với phương án giá đã được phê duyệt, Công ty chịu rủi ro về giá khá cao nếu không kiểm soát được tỷ lệ thất thoát nước, chi phí nguyên vật liệu sản xuất, chi phí quản lý, chi phí đầu tư và chi phí vận hành hệ thống mạng lưới ống phân phối...

6.3 Rủi ro nguyên liệu sản xuất đầu vào

Nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty chủ yếu là nguồn nước mặt khai thác trực tiếp từ sông tiền và sông hậu nhưng do địa phận tỉnh Vĩnh Long nằm ở hạ nguồn sông Mekong nên hàng năm chịu sự biến đổi khí hậu làm nguồn nguyên liệu nước thô bị nhiễm mặn và tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng trầm trọng do sản xuất nông nghiệp và công nghiệp đang tạo ra thách thức không nhỏ cho Công ty trong việc đảm bảo nguồn nước sạch cho sản xuất.

6.4 Rủi ro tỷ lệ thất thoát nước

Tỷ lệ thất thoát nước luôn là yếu tố được quan tâm hàng đầu, nước rò rỉ được phân theo hai dạng chính là loại dễ thấy (nước tràn trên mặt đất) và loại khó thấy (nước chảy ngầm dưới lòng đất, chảy vào hệ thống cống thoát nước, kênh, rạch ...) nên việc kiểm soát thất thoát rất khó khăn. So sánh với các tỉnh trong cùng khu vực và cả nước, tỷ lệ thất thoát nước tại Vĩnh Long luôn nằm trong nhóm có tỷ lệ thất thoát cao. Nguyên nhân lớn là do hệ thống đường ống cấp nước ở nhiều đô thị quá cũ, có nhiều tuyến ống trên 30 năm sử dụng, mạng lưới đường ống phân phối trải rộng khi bị rò rỉ khó phát hiện. Một bộ phận người dân còn thiếu ý thức chấp hành quy định khi sử dụng nước còn gian lận dẫn đến nguồn nước sạch bị thất thoát trầm trọng.

Ngoài ra tỷ lệ thất thoát nước cao đã làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty như hao phí nguyên vật liệu và thất thu tài nguyên nước.

6.5 Rủi ro luật pháp

Tuân thủ quy định pháp luật là một trong những tiêu chí hàng đầu, là kim chỉ nam trong việc định hướng hoạt động của Công ty. Với những đặc thù của Công ty cổ phần hoạt động trong ngành cấp nước, những hoạt động của Công ty đều chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật thuế, Luật Tài nguyên nước, Luật bảo vệ môi trường, v.v... cùng với các quy định, tiêu chuẩn về an toàn và chất lượng nguồn nước. Tuy nhiên, do hệ thống pháp luật Việt Nam và cơ chế quản lý đang trong quá trình hoàn thiện nên các rủi ro về mặt pháp lý vẫn luôn hiện hữu và đòi hỏi Công ty phải luôn chủ động trong công tác nghiên cứu, cập nhật nhanh chóng các quy định pháp lý để vận dụng phù hợp, hạn chế những rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty đang trong giai đoạn đầu hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần, những thay đổi về luật pháp phần nào ảnh hưởng đến tình hình hoạt động và công tác quản trị.

6.6 Rủi ro khác

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng chịu các rủi ro liên quan đến biến động tình hình chính trị, xã hội, biến đổi khí hậu, thiên tai, bệnh dịch... làm ảnh hưởng đến mức độ ổn định, an toàn trong sản xuất và nhu cầu của khách hàng. Các rủi ro này có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, Công ty cũng luôn chú trọng đề phòng, xây dựng các giải pháp ứng phó đối với các rủi ro bất khả kháng khác nhằm giảm thiểu tối đa thiệt hại, giữ an toàn về người, tài sản và hoạt động cho Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2016

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ % TH/KH
1	Nước sạch tiêu thụ	m ³	7.386.000	8.079.557	109,39%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	55.793	61.831	110,82%
3	Tổng chi phí	Triệu đồng	46.548	53.091	114,06%
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	9.245	8.740	94,53%
5	Thuế TNDN	Triệu đồng	1.848	1.312	71,01%
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	7.397	7.427	100,41%
7	Tỷ lệ % LNST/Vốn điều lệ	%	2,56%	2,57%	100,41%
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	289.000	289.000	100,00%

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành

Ông Nguyễn Tấn Phát

Chức vụ: TV HĐQT – Tổng Giám đốc
Giới tính: Nam
Ngày sinh: 03/03/1963
Số CMND: 330696195
Cấp ngày: 03/08/2010 Nơi cấp: Công an tỉnh Vĩnh Long
Quê quán: Xã Long An - Huyện Cần Giuộc - Tỉnh Long An
Địa chỉ thường trú: 54/A6 Đường Nguyễn Huệ - Phường 2 - Thành phố Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long
Trình độ học vấn: 12/12
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Đô Thị
Số cổ phần nắm giữ, đại diện
+ Cá nhân sở hữu 57.400 CP tương ứng 0,199% VDL
+ Đại diện UBND tỉnh Vĩnh Long sở hữu 4.279.900 CP tương ứng 14,809% VDL

Ông Trần Văn Bản

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
Giới tính: Nam
Ngày sinh: 18/08/1960
Số CMND: 331170067
Cấp ngày: 14/04/2014 Nơi cấp: Công an tỉnh Vĩnh Long
Quê quán: Xã Tân Long Hội, Huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long
Địa chỉ thường trú: 57/22/2 Phạm Thái Bường, Phường 4, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
Trình độ học vấn: 12/12

Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư đô thị
Số cổ phần nắm giữ, đại diện	56.100 CP tương ứng 0,194% VDL
- Cá nhân sở hữu	56.100 CP tương ứng 0,194% VDL
- Đại diện sở hữu	0 CP tương ứng 0% VDL

Bà Bùi Thiện Ngọc Minh

Chức vụ:	TV HĐQT - Kế toán trưởng kiêm Trưởng Phòng Kinh tế kế hoạch
Giới tính:	Nữ
Ngày sinh:	30/01/1977
Số CMND:	331141835
Cấp ngày: 31/03/2010	Nơi cấp: Công an tỉnh Vĩnh Long
Quê quán:	Ấp 1 - Xã Tân Quới Trung - Huyện Vũng Liêm - Tỉnh Vĩnh Long
Địa chỉ thường trú:	Ấp 1 - Xã Tân Quới Trung - Huyện Vũng Liêm - Tỉnh Vĩnh Long
Trình độ học vấn:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Thạc sĩ quản lý kinh tế
Số cổ phần nắm giữ, đại diện	16.400 CP tương ứng 0,057% VDL
- Cá nhân sở hữu	16.400 CP tương ứng 0,057% VDL
- Đại diện sở hữu	0 CP tương ứng 0% VDL

2.2 Những thay đổi trong ban điều hành: (không có)

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên tại ngày 31/12/2016:

STT	Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
I	Theo trình độ	262	100%
1	Đại học và trên Đại học	84	32,06%
2	Cao Đẳng, Trung cấp	102	38,93%
3	Được đào tạo nghề	69	26,34%
4	Chưa qua đào tạo	7	2,67%
II	Theo giới tính	262	100%
1	Nam	222	85%
2	Nữ	40	15%

2.4 Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

a) Chính sách tuyển dụng

Với tiêu chí lấy người lao động làm nền tảng và động lực cho sự phát triển của công ty, VWACO luôn chú trọng đến công tác tuyển dụng đầu vào, đảm bảo đủ năng lực và trình độ phục vụ cho định hướng phát triển của công ty.

b) Chính sách đào tạo

Đầu tư và phát triển con người là một trong những yếu tố cốt lõi của công ty nhằm đáp ứng

nhu cầu ngày càng phát triển của xã hội. VWACO thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ với các nội dung thiết thực, nhằm ứng dụng tốt trong thực tiễn công tác.

c) Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

Công ty luôn quan tâm đến chế độ lương, thưởng, phúc lợi cho người lao động nhằm đảm bảo đời sống cho người lao động, tạo động lực cho sự phát triển của mỗi cá nhân, phấn đấu góp phần vào sự phát triển của công ty. Là doanh nghiệp cổ phần có vốn nhà nước chi phối, do đó chính sách tiền lương, tiền thưởng công ty thực hiện theo quy định của Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016; Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTB-XH ngày 01/09/2016.

Để tạo động lực thúc đẩy người lao động thi đua lao động sản xuất, sáng kiến cải tiến, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc, công ty xây dựng và ban hành quy chế tiền lương, thưởng quy định thêm chính sách khen thưởng như: Thưởng đối với cá nhân, tập thể có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong công tác; thưởng sáng kiến cải tiến kỹ thuật; thưởng hoàn thành dự án trước tiến độ.

Ngoài ra, Công ty còn vận động, tạo sự gắn bó mật thiết giữa công nhân lao động và cấp quản lý nhằm tạo môi trường làm việc vui vẻ, tăng động lực làm việc cho toàn thể công nhân viên lao động. Luôn quan tâm, chăm sóc sức khỏe của người lao động một cách đúng mức, đảm bảo tốt các quyền lợi của người lao động như: các chế độ bảo hiểm, khám sức khỏe định kỳ,...

Bên cạnh đó, công ty còn tổ chức các buổi sinh hoạt truyền thông, sinh nhật tập thể và các chuyến đi nghỉ mát nhằm tạo điều kiện cho người lao động có thời gian thư giãn sau những giờ làm việc căng thẳng, tạo nên sự gắn kết trong nội bộ công ty.

d) **Mức lương bình quân:** 6.937.000 đồng/ người/tháng

e) Các chế độ chính sách khác đối với người lao động

- Chế độ làm việc: Công ty tổ chức làm việc 08 giờ/ngày và 44 giờ/tuần.
- Chế độ nghỉ phép, nghỉ lễ, Tết: theo quy định của pháp luật.
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp: Công ty thực hiện đóng bảo hiểm bắt buộc 100% cho người lao động.

- Điều kiện làm việc: Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện làm việc cần thiết cho cán bộ công nhân viên, áp dụng chế độ định kỳ kiểm tra sức khỏe cho toàn thể CBCNV trong Công ty mỗi năm một lần.

f) Sự tuân thủ pháp luật của nhân viên.

Mọi cá nhân trong Công ty nghiêm túc tuân thủ quy định của pháp luật lao động, thuế, các nội quy, quy chế, thỏa ước đã được ban hành như: ký hợp đồng lao động, chấp hành tốt nội quy Công ty, tuân thủ mọi quy định về nộp thuế thu nhập cá nhân, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

g) Chính sách cổ tức

Công ty đi vào hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 31/05/2016, trước đó Công ty hoạt động dưới mô hình Công ty TNHH MTV với tỷ lệ sở hữu nhà nước là 100%. Vì vậy, những năm trước đây Công ty không thực hiện chi trả cổ tức. Hiện nay Công ty hoạt động dưới mô hình công ty cổ phần, Công ty sẽ thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Tình hình thực hiện các dự án

- Thi công lắp đặt tuyến ống cấp nước phân phối nhánh năm 2016 (giai đoạn Công ty cổ phần) là 57.209 md với giá trị 10,859 triệu đồng; lắp đặt mới đồng hồ nước 5.059 chiếc với giá trị 8,149 triệu đồng.

- Các dự án đang triển khai thực hiện:

+ Quy hoạch tổng thể HTCN đô thị tỉnh Vĩnh Long năm 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 với tổng mức đầu tư 1,9 tỷ đồng đến cuối năm đã thực hiện 568 triệu đồng, dự kiến trong quý 2/2017 sẽ hoàn thành trình thẩm định phê duyệt.

+ Xây dựng hồ chứa nước thô NMN Vũng Liêm, tổng mức đầu tư 17,5 tỷ đồng, đến cuối năm 2016 đã tiến hành kiểm kê để lập phương án bồi thường thu hồi đất, dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2017.

+ Đầu tư xây dựng phần công nghệ, điện trạm bơm nước thô NMN Trường An, công suất: 20.000 m³/ngđ với tổng mức đầu tư 5,3 tỷ đồng đến cuối năm 2016 đã thực hiện được 70% giá trị công trình tương ứng số tiền 3,7 tỷ đồng (các nhà thầu đã cung cấp đủ vật tư để thi công), dự kiến Quý 2/2017 sẽ hoàn thành.

+ Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng công suất cụm xử lý NMN Trà Ôn từ 2.400 m³/ngđ lên 5.500 m³/ngđ với tổng mức đầu tư 4 tỷ đồng đến cuối năm 2016 đã thực hiện hoàn thành đưa vào sử dụng.

+ Lắp đặt tuyến ống cấp nước D63-D114 thuộc DA xây dựng HTCN TP, Vĩnh Long nâng CS từ 25.500 m³/ng.đ lên 35.500 m³/ng.đ, tổng mức đầu tư 10,1 tỷ đồng đến cuối năm 2016 đã thực hiện hoàn thành đưa vào sử dụng.

+ Lắp đặt tuyến ống cấp nước D63-D90 thuộc DA xây dựng HTCN TT.Long Hồ nâng CS từ 240 m³/ng.đ lên 1.500 m³/ng.đ, tổng mức đầu tư 2,9 tỷ đồng và đến cuối năm 2016 đã thực hiện hoàn thành đưa vào sử dụng.

4. Tình hình tài chính

4.1 Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	01/01/2016 - 30/05/2016	31/05/2016 - 31/12/2016
1	Tổng giá trị tài sản	409.514	486.248	395.609
2	Doanh thu thuần	103.238	42.005	57.084
3	Giá vốn hàng bán	50.681	18.615	28.423
4	Doanh thu hoạt động tài chính	6.840	3.358	4.359
5	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	25.591	12.188	8.520
6	Lợi nhuận khác	2.023	4.164	220
7	Lợi nhuận trước thuế	27.614	16.352	8.740
8	Lợi nhuận sau thuế	21.597	13.065	7.427
9	Tỷ lệ cổ tức/VĐL	-	-	1,0%

Số liệu tài chính năm 2016 được xác định qua 02 giai đoạn: từ ngày 01/01/2016 - 30/05/2016 (giai đoạn công ty TNHH) và từ ngày 31/05/2016-31/12/2016 (giai đoạn công ty cổ phần). Do đó, Công ty không tiến hành so sánh các chỉ tiêu giữa năm 2016 và năm 2015.

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2016(*)
1. Khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	Lần	4,61	3,93
Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ-hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	4,25	3,61

2. Cơ cấu nguồn vốn			
Hệ số nợ / Tổng tài sản	%	26,00	26,07
Hệ số nợ / Vốn chủ sở hữu	%	35,13	35,26
3. Năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Lần	4,59	2,57
Doanh thu thuần / Tổng Tài sản	Lần	0,25	0,14
4. Khả năng sinh lời			
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	20,92	13,01
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	7,13	2,54
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5,27	1,88
Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	24,79	14,92

(*): Các chỉ số trong năm 2016 được tính trong giai đoạn công ty cổ phần từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1 Cổ phần:

- Tổng số lượng chứng khoán ĐKGD: 28.900.000 cổ phần
- Số lượng chứng khoán bị hạn chế chuyển nhượng: 1.948.200 cổ phiếu. Trong đó:
 - Cổ đông chiến lược: 1.445.000 cổ phiếu. Thời gian hạn chế chuyển nhượng là 5 năm. Căn cứ vào Điều 6 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ ngày 18/07/2011 và Công văn cam kết của cổ đông chiến lược.
 - Người lao động cam kết làm việc lâu dài: 503.200 cổ phiếu. Thời gian hạn chế chuyển nhượng được căn cứ vào Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ ngày 18/07/2011 và Đơn đăng ký mua cổ phần của người lao động
- Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài: Tỷ lệ nắm giữ của người nước ngoài tuân thủ theo quy định tại Nghị định 60/2015/NĐ-CP ngày 26/06/2015 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán. Thông tư 123/2015/TT-BTC ngày 19/8/2015 của Bộ tài chính về hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

5.2 Cơ cấu cổ đông:

STT	Loại cổ đông	Số lượng (cổ đông)	Số lượng cổ phần sở hữu (cổ phần)	Tỷ lệ % trên vốn điều lệ thực góp (%)
I	Cổ đông Nhà nước	1	21.399.500	74,05
II	Cổ đông trong nước	288	7.500.500	25,95
1	Cá nhân	286	1.647.319	5,70
2	Tổ chức	2	5.853.181	20,25
III	Cổ đông nước ngoài	-	-	-
IV	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
TỔNG CỘNG		289	28.900.000	100

5.3 Cổ đông nắm giữ từ trên 5% cổ phần của công ty

STT	Tên cổ đông	Số đăng ký sở hữu	Địa chỉ	Số lượng cổ phần sở hữu (cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	UBND Tỉnh Vĩnh Long	1132/QĐ-UBND	88 Hoàng Thái hiệu, Phường 1, Tp Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long	21.399.500	74,05
2	Tổng Cty CP Bảo Hiểm Bưu Điện	41A/GPD9C4 / KDBH	Tầng 8, số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	4.408.181	15,25
3	Công ty cổ phần cấp nước Đồng Bằng	0305246086	1/6 Trương Quyền, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	1.445.000	5,00
4	Cổ đông khác			1.647.319	5,70
TỔNG CỘNG				28.900.000	100

5.4 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

5.5 Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

5.6 Các chứng khoán khác: Không có

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2016	Thực hiện 2016	Tỷ lệ %
1	Doanh thu	Triệu đồng	55.793	61.831	110,82%
	+ Nước sạch	Triệu đồng	47.824	52.468	109,71%
	+ Xây lắp	Triệu đồng	2.709	1.970	72,70%
	+ Nước đóng chai	Triệu đồng	2.216	2.510	113,24%
	+ Khác	Triệu đồng	3.043	4.883	160,47%
2	Lợi nhuận	Triệu đồng	9.246	8.740	94,53%
	+ Nước sạch	Triệu đồng	5.759	3.804	66,06%
	+ Xây lắp	Triệu đồng	382	231	60,48%
	+ Nước đóng chai	Triệu đồng	277	225	81,12%
	+ Khác	Triệu đồng	2.828	4.480	158,43%
3	Nộp NSNN	Triệu đồng	4.757	4.377	92,01%

2. Tình hình tài chính

2.1 Tình hình tài sản

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tại ngày 31/05/2016	Tại ngày 31/12/2016	% Tăng/giảm
1	Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	228.677	132.536	-42,04%
2	Tài sản dài hạn	Triệu đồng	257.571	263.073	2,14%
	Tổng tài sản	Triệu đồng	486.248	395.609	-18,64%

Tại ngày 31/12/2016, tổng tài sản Công ty giảm 18,64% so với đầu kỳ (31/05/2016). Khoản giảm này chủ yếu ở khoản mục tài sản ngắn hạn do công ty nộp tiền bán cổ phần về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp hơn 72,3 tỷ đồng và nộp phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào ngân sách nhà nước số tiền 25,2 tỷ đồng. Tài sản dài hạn tăng chủ yếu ở các hạng mục tài sản cố định hữu hình do công tác đầu tư XDCB hoàn thành quyết toán nghiệm thu đưa vào sử dụng.

2.2 Tình hình nợ phải trả

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tại ngày 31/05/2016	Tại ngày 31/12/2016	% Tăng/giảm
1	Nợ phải trả	Triệu đồng	197.107	103.137	-47,67%
	- Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	121.769	33.738	-72,29%
	- Nợ dài hạn	Triệu đồng	75.338	69.399	-7,88%
2	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	289.140	292.472	1,15%
	Tổng nguồn vốn	Triệu đồng	486.248	395.609	-18,64%

Tại ngày 31/12/2016 nợ phải trả giảm 47,67% chủ yếu là khoản nợ phải trả ngắn hạn khác do công ty nộp tiền bán cổ phần về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp và nộp các khoản thuế và các khoản phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Mặt khác nợ ngắn hạn giảm 72,29% so với đầu kỳ, điều này giúp công ty nâng chỉ tiêu khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cũng như thanh toán nhanh lên khá cao so với cùng kỳ năm trước.

Vốn chủ sở hữu tăng 1,15% so với số đầu kỳ, chủ yếu là do các khoản lợi nhuận chưa phân phối còn giữ lại. Việc nâng cao và giữ tỷ trọng vốn chủ sở hữu ổn định giúp Công ty tự chủ về nguồn vốn trong việc đầu tư và thanh toán.

3. Kế hoạch phát triển

3.1 Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2016 (31/05-31/12)	Kế hoạch năm 2017	Tỷ lệ % tăng trưởng
1	2	3	4	5	6
1	Sản lượng nước tiêu thụ	m ³	8.079.557	14.300.000	-
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	61.694	116.879	-
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	Triệu đồng	8.740	25.450	-
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Triệu đồng	7.427	22.204	-
5	Nộp NSNN	Triệu đồng	4.377	9.224	-
6	Tiền lương bình quân	Triệu đồng /tháng	6,94	7,23	-
7	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /vốn điều lệ	%	2,57%	7,68%	-

Do năm 2016 số liệu giai đoạn Công ty cổ phần chỉ có 07 tháng nên không so sánh tỷ lệ % tăng trưởng giữa kế hoạch năm 2017 và thực hiện năm 2016.

3.2 Phân phối lợi nhuận:

Quỹ đầu tư phát triển: Trích 5% lợi nhuận sau thuế

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của người lao động: Trích 25% lợi nhuận sau thuế (nhưng tối đa không quá 03 tháng tiền lương bình quân thực hiện của người lao động).

Quỹ thưởng người quản lý công ty: Trích 1,5% lợi nhuận sau thuế (nhưng tối đa không quá 1,5 tháng tiền lương bình quân thực hiện của người quản lý công ty).

Chia cổ tức: 65% lợi nhuận sau thuế (tương đương 5% vốn cổ phần)

3.3 Tổng mức đầu tư XDCB:

STT	Tên dự án/công trình	ĐVT	Giá trị đầu tư
1	Các dự án XDCB	Triệu đồng	67.900
2	Mở rộng mạng lưới phân phối	Triệu đồng	18.201
3	Đầu nối đồng hồ nước hộ khách hàng	Triệu đồng	6.000
4	Thay thế đồng hồ kiểm định	Triệu đồng	3.525
5	Sửa chữa lớn tài sản cố định	Triệu đồng	1.982
	Tổng cộng		97.608

3.4 Các giải pháp thực hiện

a) Về quản lý sản xuất:

Quản lý vận hành tốt các nhà máy sản xuất: Thực hiện có hiệu quả công tác duy tu, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị; quản lý nguồn nguyên liệu đầu vào.

Thực hiện tốt các quy định về khai thác và xả thải, các biện pháp bảo vệ môi trường theo luật Tài nguyên nước.

Quản lý chất lượng nước đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế.

b) Về doanh thu và chi phí:

Hoàn chỉnh các thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước giai đoạn 2015-2020, phối hợp với các địa phương để mở rộng vùng phục vụ để phát triển mạng lưới cấp nước nhằm tăng lượng khách hàng sử dụng nước, tăng cường quản lý khách hàng tiềm năng.

Hạch toán bảo đảm tính đúng, tính đủ các khoản mục chi phí sản xuất vào giá thành nước như: chi phí đầu nối hộ khách hàng theo Nghị định số 117/2007/NĐ-CP, chi phí duy trì đầu nối, chi phí hoàn trả vốn vay, lãi vay, chi phí thực hiện cấp nước an toàn, ...

Thực hiện tốt công tác dịch vụ, chăm sóc khách hàng, khuyến khích người tiêu dùng gia tăng tiêu thụ; thực hiện quản lý theo hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.

Cải tiến công tác ghi thu tiền nước, giảm tỷ lệ tồn thu xuống mức thấp nhất.

c) Về phòng chống thất thoát nước

Tích cực thực hiện công tác phòng, chống thất thoát, thất thu nước sạch bằng các biện pháp cụ thể như:

Tăng cường công tác quản lý đồng hồ nước: đầu tư mới, lựa chọn chủng loại đồng hồ đạt tiêu chuẩn cao; kiểm định đầu vào, kiểm định định kỳ; thay thế đồng hồ đến hạn kiểm định; tăng cường kiểm tra chống thất thoát qua đồng hồ.

Khai thác, sử dụng tối đa phần mềm GIS để quản lý hệ thống kỹ thuật hạ tầng, đầu tư và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý thủy lực, quản lý mạng.

Xây dựng kế hoạch cải tạo mạng lưới cấp nước cho từng giai đoạn: ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.

Xây dựng chương trình phối hợp cộng đồng trong việc bảo vệ tài sản mạng đường ống cấp

nước và phòng chống thất thoát nước.

Tăng cường trách nhiệm đối với công tác trực và xử lý sự cố, đảm bảo phát hiện, sửa chữa nhanh chóng, kịp thời.

d) Về tiết kiệm chi phí điện năng

Vận hành máy bơm nước và các thiết bị xử lý nước vào giờ thấp điểm có giá điện thấp để dự trữ nước tại các bể chứa, sau đó bơm ra mạng lưới vào giờ cao điểm từ bể chứa hạn chế vận hành trạm bơm cấp I vào giờ cao điểm trừ trường hợp thiếu áp phải bơm tăng cường nhằm hạn chế sản lượng điện vào giờ cao điểm có giá điện cao.

Thay thế các máy bơm và các thiết bị điện trong các nhà máy nước có công suất tiêu thụ điện và hao hụt điện lớn bằng máy bơm hao tổn ít điện năng nhằm giảm chi phí tiền điện.

Lắp đặt biến tần và các thiết bị kiểm soát áp lực để hạn chế điện năng tiêu thụ.

Lắp đặt tụ bù và các thiết bị chống sét đảm bảo tiết kiệm điện và an toàn thiết bị.

Phát động phong trào sản xuất kinh doanh có hiệu quả, giảm chi phí điện, tiết kiệm điện năng và mua bảo hiểm rủi ro cháy nổ các thiết bị điện.

e) Về tài chính

Tập trung tích lũy vốn để có một tiềm lực tài chính mạnh, đủ tầm vóc để thực hiện các dự án đầu tư mở rộng, cải tạo nâng công suất các nhà máy nước, mở rộng mạng lưới cấp nước, đầu tư thiết bị để gia tăng sản lượng nước, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân khu vực TP Vĩnh Long và các huyện trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường hiệu quả sử dụng vốn bằng các giải pháp như: Phân kỳ đầu tư, dùng nguồn vốn từ khấu hao, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế và các nguồn vốn vay.

f) Các giải pháp khác

Thực hiện tốt các bước trong quy trình xây dựng cơ bản, thực hiện đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên thứ tự hiệu quả đầu tư và phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt.

Chống lãng phí về thời gian lao động: xây dựng định mức, định biên lại các công việc tại các Phòng, Ban, Đội để giảm chi phí và tăng thu nhập.

Ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất và quản lý nhằm giảm chi phí, tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng dịch vụ, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức, bổ sung đủ nhân lực theo định hướng sử dụng lao động thời vụ; tiên hành sắp xếp cải tiến công việc, định mức lại công việc và thực hiện khoán chi phí cho các Chi nhánh, Xí nghiệp, Nhà máy.

4. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

1.1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	01/01/2016 - 30/05/2016	31/05/2016 - 31/12/2016
1	Tổng giá trị tài sản	409.514	486.248	395.609
2	Doanh thu thuần	103.238	42.005	57.084
3	Giá vốn hàng bán	50.681	18.615	28.423
4	Doanh thu hoạt động tài chính	6.840	3.358	4.359
5	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	25.591	12.188	8.520
6	Lợi nhuận khác	2.023	4.164	220

7	Lợi nhuận trước thuế	27.614	16.352	8.740
8	Lợi nhuận sau thuế	21.597	13.065	7.427
9	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	200,46

Số liệu tài chính năm 2016 được xác định qua 02 giai đoạn: từ ngày 01/01/2016 - 30/05/2016 (giai đoạn công ty TNHH) và từ ngày 31/05/2016-31/12/2016 (giai đoạn công ty cổ phần). Do đó, Công ty không tiến hành so sánh các chỉ tiêu giữa năm 2016 và năm 2015.

1.2 Các mặt hoạt động của Công ty

Thực hiện tốt công tác vận hành, khai thác hệ thống cấp nước và công tác đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước, cụ thể sản lượng nước sạch tiêu thụ năm 2016 (giai đoạn công ty cổ phần) đã sản xuất và cung cấp đến người tiêu dùng 8.079.557 m³ đạt 109,39% so với kế hoạch Nghị quyết số 01/2016 đã đề ra và lắp đặt phát triển khách hàng tăng thêm 5.059 hộ, nâng tổng hộ sử dụng nước tính đến ngày 31/12/2016 lên đến 58.301 hộ trong toàn đô thị Tỉnh (không tính Bình Minh, Bình Tân và Mang Thít). Nâng tỷ lệ dân số được cấp nước sạch trên địa bàn đô thị tỉnh Vĩnh Long lên 98,5% với mức cung cấp nước sạch bình quân là 110 lít/người/ngđ đạt và vượt mục tiêu quốc gia.

Thực hiện tốt công tác duy tu bảo dưỡng máy móc thiết bị định kỳ và khắc phục các sự cố hư hỏng, duy trì sự hoạt động cấp nước liên tục tại các đô thị đảm bảo cung cấp nước cho nhân dân trong sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn đô thị tỉnh Vĩnh Long.

Tuy nhiên, Công ty vẫn còn vướng phải các vấn đề khó khăn nhất định như: Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để triển khai các dự án đầu tư hệ thống cấp nước gặp rất nhiều khó khăn, thời gian kéo dài.

Áp lực về chỉ tiêu trả cổ tức hàng năm bắt buộc Công ty phải thực hiện chính sách quản trị doanh nghiệp thật tốt, tính toán và thực hiện giảm tối đa chi phí để tăng lợi nhuận. Nhưng bên cạnh đó vẫn phải đảm bảo nguồn trích KHCB để trả nợ gốc vốn vay, đảm bảo tiền lương cho người lao động và trả lãi vay Ngân hàng.

Nguồn vốn để thực hiện các dự án phát triển mạng trước đây chủ yếu là nguồn vốn Ngân sách. Sau khi cổ phần hóa, Công ty sẽ phải tiếp tục thực hiện bằng các nguồn vốn vay tín dụng và nguồn vốn tự có của Công ty nên đòi hỏi Công ty phải cân đối, phân kỳ đầu tư, ưu tiên các dự án thực hiện trước nhằm đảm bảo nhu cầu sử dụng nước của nhân dân và hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp.

Tình hình giá cả các mặt hàng: Hóa chất, nhiên liệu và điện năng có chiều hướng tăng làm cho chi phí sản xuất tăng trong khi giá nước chưa được phép điều chỉnh tăng đã ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2016.

1.3 Hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần cấp nước Vĩnh Long ngày 31/05/2016, Hội đồng quản trị luôn theo sát và chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc thực hiện đúng theo kế hoạch đã được thông qua. Nhìn chung, trong năm 2016, Ban Tổng Giám đốc luôn bám sát phương hướng nhiệm vụ đã đề ra trên cơ sở phát huy thuận lợi, hạn chế khó khăn, linh hoạt trong tổ chức và điều hành. Ban Tổng Giám đốc đã triển khai các giải pháp kinh doanh phù hợp với tình hình thực tế và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Công ty.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như trình bày phương hướng hoạt động để Hội đồng quản trị xem xét tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị và thông qua báo cáo tài chính hàng quý, năm. Từ đó, Hội đồng quản trị luôn nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính Công ty, luôn trong thế chủ động trong việc chỉ đạo, điều hành, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về nguồn lực cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Định hướng của Hội đồng quản trị

Trong năm 2017 dự báo tình hình kinh tế Việt Nam tiếp tục ổn định và đang trên đà phát triển. Tuy nhiên doanh nghiệp sẽ đối mặt với nhiều rủi ro tiềm ẩn các chi phí đầu vào tiếp tục tăng, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu mà trực tiếp là tình trạng xâm nhập mặn, trong bối cảnh đó HĐQT xác định phương hướng hoạt động của Công ty trong năm 2017 như sau:

- Chỉ đạo quản trị hoạt động của doanh nghiệp tiếp tục ổn định và phát triển, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2017 đã được ĐHCĐ thông qua.
- Tăng cường công tác dự báo tiếp tục nâng cao năng lực quản trị tài chính, đảm bảo tài chính của công ty an toàn, hiệu quả và phát triển nguồn vốn, tăng cường công tác giám sát, quản lý tốt công nợ nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản.
- Tiếp tục đầu tư máy móc thiết bị, đổi mới công nghệ gia tăng sản lượng, nâng cao chất lượng dịch vụ và mở rộng vùng phục vụ của công ty.
- Xây dựng đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp, có năng lực chuyên môn cao và nhiệt huyết trong công việc, có kế hoạch tuyển dụng và đào tạo đội ngũ nhân sự để bổ sung kịp thời theo yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản trị, điều hành thông qua việc xây dựng và ban hành các quy định, quy chế quản trị nội bộ, đặc biệt là việc xây dựng và ban hành bộ định mức đối với hoạt động xây lắp và sản xuất nước sạch, nước đóng chai... đưa vào sử dụng hình thức khoán chi phí đến từng bộ phận, trả lương theo năng suất và hiệu quả công việc (lương 3P).
- Phấn đấu đạt tỷ lệ hộ dân cấp nước theo Nghị quyết của HĐND tỉnh, tập trung thực hiện cấp nước an toàn, đầu tư có chiều sâu để giảm tỷ lệ thất thoát nước, đảm bảo nhu cầu tiêu dùng nước sạch của tất cả khách hàng trên địa bàn tỉnh.
- Tập trung tuyên truyền nâng cao ý thức kỷ luật lao động, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, thực hành tiết kiệm và quản lý tốt chi phí nhằm giảm giá thành sản phẩm nâng cao tính cạnh tranh trên thị trường.
- Chỉ đạo điều hành tái cơ cấu toàn diện công ty với phương châm tinh gọn về tổ chức bộ máy nhân sự, hiệu quả trong điều hành tập trung vào các hoạt động cốt lõi là sản xuất và kinh doanh nước sạch đồng thời mở rộng đầu tư hoặc hợp tác đầu tư ở những lĩnh vực cho phép.
- Thực hiện chức năng quản trị hoạt động công ty theo đúng phạm vi quyền hạn nhiệm vụ của HĐQT được quy định tại điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty và các quy định của pháp luật.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị:

1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ Tên	Chức vụ	Cổ phần sở hữu, đại diện	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ % cổ phần có quyền biểu quyết
1	Đặng Tấn Chiến	Chủ tịch HĐQT	- Cổ phần cá nhân sở hữu - Cổ phần đại diện UBND tỉnh Vĩnh Long	87.500 17.119.600	0,303% 59,237%
2	Nguyễn Tấn Phát	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	- Cổ phần cá nhân sở hữu - Cổ phần đại diện UBND tỉnh Vĩnh Long	57.400 4.279.900	0,199% 14,809%
3	Bùi Thiện Ngọc Minh	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	- Cổ phần cá nhân sở hữu	16.400	0,057%
4	Lê Thị Quyển	Thành viên HĐQT, Trưởng Phòng Tổ chức hành chính, Phó chủ tịch công đoàn	- Cổ phần cá nhân sở hữu	8.300	0,029%
5	Huỳnh Văn Nhân	Thành viên HĐQT	- Cổ phần đại diện Công ty cổ phần nước và môi trường đồng bằng	1.445.000	5,000%

Số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty nắm giữ tại các công ty khác:

- Ông Đặng Tấn Chiến: Chủ tịch HĐQT của VWACO là thành viên HĐQT Công ty cổ phần cấp nước và môi trường Bình Tân.

- Ông Nguyễn Tấn Phát: Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc của VWACO là thành viên HĐQT Công ty cổ phần cấp nước và môi trường Cửu Long; Thành viên HĐQT Công ty cổ phần cấp nước và môi trường Mang Thít.

- Ông Huỳnh Văn Nhân: Thành viên HĐQT của VWACO là Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần nhựa Tân Tiến; Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng; Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần nước và Môi trường Cửu Long; Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần nước và Môi trường Bình Tân.

1.2 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Hiện tại công ty chưa thành lập các tiểu ban

1.3 Hoạt động của Hội đồng quản trị:

a) Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ %
1	Đặng Tấn Chiến	Chủ tịch HĐQT	08/08	100%
2	Nguyễn Tấn Phát	Thành viên HĐQT	08/08	100%
3	Bùi Thiện Ngọc Minh	Thành viên HĐQT	08/08	100%
4	Lê Thị Quyển	Thành viên HĐQT	08/08	100%
5	Huỳnh Văn Nhân (*)	Thành viên HĐQT	07/08	88%

(*) Cuộc họp HĐQT ngày 22/12/2016 Ông Huỳnh Văn Nhân thành viên HĐQT không điều hành vắng mặt có lý do đi công tác nước ngoài.

b) Các nghị quyết/ Quyết định của Hội đồng quản trị năm 2016

Căn cứ Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT và tình hình yêu cầu thực tế của Công ty, HĐQT đã tổ chức 08 cuộc họp để xem xét và giải quyết kịp thời các công việc thuộc trách nhiệm của HĐQT và ban hành các nghị quyết và quyết định như sau:

STT	Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-HĐQT	31/05/2016	NQ-HĐQT căn cứ theo BB hợp số 01/BB-HĐQT ngày 31/05/2016 thông qua các nội dung sau: <ul style="list-style-type: none">- Thông qua mẫu con dấu công ty cổ phần cấp nước Vĩnh Long- Thông qua việc bổ nhiệm Ông Trần Văn Bán giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc; Bà Bùi Thiện Ngọc Minh giữ chức vụ Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Kinh tế kế hoạch và chỉ định Ông Lê Văn Thắng làm Thư ký HĐQT Công ty cổ phần cấp nước Vĩnh Long.- Thông qua chủ trương đầu tư và kế hoạch triển khai các công trình XDCB thuộc kế hoạch năm 2016.
2	02/NQ-HĐQT	02/07/2016	NQ-HĐQT căn cứ theo BB hợp số 02/BB-HĐQT ngày 02/07/2016 thông qua chủ trương đầu tư và kế hoạch triển khai các công trình XDCB thuộc kế hoạch năm 2016
3	03/NQ-HĐQT	02/08/2016	NQ-HĐQT căn cứ theo BB hợp số 03/BB-HĐQT ngày 02/08/2016 thông qua chủ trương đầu tư và kế hoạch triển khai các công trình XDCB thuộc kế hoạch năm 2016
4	04/NQ-HĐQT	11/09/2016	NQ-HĐQT căn cứ theo BB hợp số 04/BB-HĐQT ngày 11/09/2016 thông qua chủ trương đầu tư phát triển 32.850 mét ống nhánh phân phối và lắp đặt 2.000 chiếc đồng hồ nước khu vực 03 xã: Tân Hạnh, Phước Hậu, Lộc Hòa huyện Long Hồ thuộc vùng phục vụ do DNTN Trương Vách cung cấp được chuyển giao cho Công ty cổ phần cấp nước Vĩnh Long và các hộ dân vùng lân cận.
5	05/NQ-HĐQT	18/10/2016	NQ-HĐQT căn cứ theo BB hợp số 05/BB-HĐQT ngày 18/10/2016 thông qua báo cáo tài chính quý 3/2016.
6	06/NQ-HĐQT	04/11/2016	NQ-HĐQT căn cứ theo BB hợp số 06/BB-HĐQT ngày 04/11/2016 thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2016.
7	07/NQ-HĐQT	24/10/2016	NQ-HĐQT căn cứ theo BB hợp số 07/BB-HĐQT ngày 24/10/2016 thông qua các nội

			<p>dung sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông qua việc đăng ký chứng khoán lần đầu tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) và đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sàn giao dịch các Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; - Thông qua việc chọn mã chứng khoán đăng ký giao dịch trên Sàn giao dịch các Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) là: VLW
8	08/NQ-HĐQT	22/12/2016	<p>NQ-HĐQT căn cứ theo BB hợp số 08/BB-HĐQT ngày 22/12/2016 thông qua các nội dung sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông qua chủ trương thuê đơn vị tư vấn xây dựng thang bảng lương, trả lương theo vị trí, năng suất và hiệu quả công việc; - Thông qua chủ trương chọn phần mềm kế toán Bravo; - Thông qua chủ trương đầu tư và kế hoạch triển khai các công trình XDCB thuộc kế hoạch năm 2016
9	120/QĐ-HĐQT	31/05/2016	QĐ V/v bổ nhiệm tổng giám đốc Ông Nguyễn Tân Phát
10	121/QĐ-HĐQT	31/05/2016	QĐ V/v bổ nhiệm phó tổng giám đốc Ông Trần Văn Bản
11	122/QĐH-ĐQT	31/05/2016	QĐ V/v bổ nhiệm kế toán trưởng Bà Bùi Thiện Ngọc Minh
12	122A/QĐ-HĐQT	01/06/2016	QĐ V/v ban hành quy chế chi hoa hồng môi giới cho các cá nhân, tổ chức làm môi giới để tiêu thụ sản phẩm
13	122D/QĐ-HĐQT	01/06/2016	QĐ V/v Ban hành định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô con, xe tải, xe bán tải do công ty CP cấp Nước VL
14	122F/QĐ-HĐQT	01/06/2016	QĐ V/v Thành lập tổ thẩm định kết quả đấu thầu
15	122G/QĐ-HĐQT	01/06/2016	QĐ V/v Thành lập Ban Quản Lý Dự Án
16	136/QĐ-HĐQT	22/06/2016	QĐ của HĐQT công ty CP Cấp Nước Nước VL thành lập chi nhánh Trà Ôn, Tam Bình, Cái Ngang, Vũng Liêm, Long Hồ, Hưng Đạo Vương, Trường An
17	143A/QĐ-HĐQT	22/06/2016	QĐ V/v bổ nhiệm thư ký công ty Lê Văn Thắng
18	145A/QĐ-HĐQT	27/06/2016	QĐ V/v ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài liệu mật

19	146/QĐ-HĐQT	29/06/2016	QĐ V/v nâng lương Ông Lương Minh Triết năm 2016
20	146A/QĐ-HĐQT	10/07/2016	QĐ V/v Ban hành qui chế chuyển nhượng CP của công ty CP cấp Nước VL
21	154/QĐ-HĐQT	01/10/2016	QĐ V/v bổ nhiệm phó trưởng chi nhánh cấp Nước Tam Bình
22	155/QĐ-HĐQT	01/10/2016	QĐ V/v bổ nhiệm phó trưởng chi nhánh cấp Nước Long Hồ
23	156/QĐ-HĐQT	01/10/2016	QĐ V/v bổ nhiệm quản đốc NMN Trường An
24	157/QĐ-HĐQT	01/10/2016	QĐ V/v bổ nhiệm quản đốc NMN Hưng Đạo Vương
25	158/QĐ-HĐQT	01/10/2016	QĐ V/v bổ nhiệm quản đốc NM Sản Xuất Nước Uống đóng Chai Việt úc
26	159/QĐ-HĐQT	01/10/2016	QĐ V/v bổ nhiệm trưởng chi nhánh cấp Nước Vũng Liêm
27	160/QĐ-HĐQT	01/10/2016	QĐ V/v bổ nhiệm trưởng chi nhánh cấp Nước Trà Ôn
28	161/QĐ-HĐQT	01/10/2016	QĐ V/v bổ nhiệm trưởng chi nhánh cấp Nước Cái Ngang
29	162/QĐ-HĐQT	01/10/2016	QĐ V/v bổ nhiệm trưởng phòng Kinh Doanh
30	163/QĐ-HĐQT	01/10/2016	QĐ V/v bổ nhiệm phó trưởng phòng TC-HC
31	164/QĐ-HĐQT	01/10/2016	QĐ V/v bổ nhiệm trưởng phòng TC-HC
32	165/QĐ-HĐQT	01/10/2016	QĐ V/v bổ nhiệm trưởng phòng Kỹ Thuật
33	166/QĐ-HĐQT	01/10/2016	QĐ V/v bổ nhiệm phó trưởng phòng KT-KH
34	167/QĐ-HĐQT	03/10/2016	QĐ V/v bổ nhiệm phó trưởng phòng Kỹ Thuật
35	171/QĐ-HĐQT	22/10/2016	QĐ V/v Thành lập tổ công tác bảo vệ bí mật NN của Cty CP Cấp Nước VL
36	177/QĐ-HĐQT	26/10/2016	QĐ V/v điều động bổ nhiệm Dương Thị Hồng Thuý tổ trưởng phòng xét nghiệm về Việt Úc giữ chức vụ phó quản đốc
37	181/QĐ-HĐQT	30/12/2016	QĐ V/v Thành lập hội đồng Thanh lý tài sản

c) Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc Công ty

Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016, thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty quy định, nhằm đảm bảo lợi ích cổ đông và người lao động. Tổng Giám đốc đã triển khai các biện pháp kinh doanh phù hợp với tình hình thực tế và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Công ty.

Hội đồng quản trị thường xuyên theo dõi công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Giám đốc Công ty, phối hợp với Ban Kiểm soát Công ty giám sát các vấn đề:

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016

- Thực hiện các Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng Quản trị đã ban hành về sản xuất kinh doanh và hoạt động của doanh nghiệp.

- Định kỳ, Tổng Giám đốc Công ty báo cáo một số chỉ tiêu tài chính gửi Hội đồng quản trị; đồng thời qua các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh đến thời điểm hiện tại cũng như phương hướng trong thời gian tới để Hội đồng quản trị xem xét, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, các chỉ tiêu kinh tế tài chính để có biện pháp chỉ đạo kịp thời; Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đáp ứng các yêu cầu về nguồn lực cho các hoạt động của Công ty.

- Thông qua nội dung đánh giá của Ban Kiểm soát về tình hình tài chính và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016.

- Việc tuân thủ và thực hiện các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật hiện hành.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị không điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành thực hiện đúng chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ của mình theo sự phân công của Hội đồng quản trị.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: không có

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

STT	Họ Tên	Chức vụ	Chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty
1	Đặng Tấn Chiến	Chủ tịch HĐQT	Không có
2	Nguyễn Tấn Phát	Thành viên HĐQT	Không có
3	Bùi Thiện Ngọc Minh	Thành viên HĐQT	Không có
4	Lê Thị Quyên	Thành viên HĐQT	Không có
5	Huỳnh Văn Nhân	Thành viên HĐQT	Không có

(Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm)

2. Ban Kiểm soát

2.1 Danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành.

STT	Họ Tên	Chức vụ	Cổ phần sở hữu, đại diện	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ % cổ phần có quyền biểu quyết
1	Lương Minh Triết	Trưởng BKS	- Cổ phần cá nhân sở hữu	15.000	0,052%
2	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên BKS	- Cổ phần cá nhân sở hữu	6.600	0,023%
3	Trần Thị Huỳnh Mai	Thành viên BKS	- Cổ phần cá nhân sở hữu	3.000	0,010%

2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2016, Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm soát các mặt hoạt động của Công ty cổ phần Cấp nước Vĩnh Long. Thực hiện giám sát kiểm toán nội bộ, kiểm tra kết quả kinh doanh và báo cáo tài chính quý, năm 2016 một cách thận trọng, chính xác, đảm bảo quyền lợi cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành

3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Chỉ tiêu	Tiền lương/Thù lao				Tiền thưởng	Tổng cộng
	Số lượng TV	B/Q tháng	Số tháng	Giá trị		
Thù lao TV HĐQT	4	4.500.000	7	126.000.000	-	126.000.000
Thù lao TV BKS	2	3.000.000	7	42.000.000	-	42.000.000
Ban điều hành chuyên trách (*)	5	38.877.703	7	1.360.719.600	148.546.351	1.509.265.951

(*) Ban điều hành chuyên trách gồm: 01 Chủ tịch HĐQT, 01 Trưởng Ban kiểm soát, 01 Tổng giám đốc, 01 Phó tổng giám đốc và Kế toán trưởng

3.2 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu tại ngày 31/05/2016		Số cổ phiếu sở hữu tại ngày 31/12/2016		Lý do tăng giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ %	Số cổ phiếu	Tỷ lệ %	
1	Lê Văn Thắng	Thư ký	16.700	0,0578%	14.400	0,0498%	Bán
2	Lương Minh Hải	Anh ruột ông Lương Minh Triết Trưởng BKS	-	-	2.700	0,009%	Mua

3.3 Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

STT	Tổ chức/cá nhân thực hiện giao dịch với Công ty	Nội dung giao dịch	Ghi chú
1	Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long (MEWACO)	Hợp đồng mua nước sạch	- Ông Huỳnh Văn Nhân TV.HĐQT - VWACO, giữ chức Chủ tịch HĐQT - MEWACO; - Ông Nguyễn Tấn Phát TV.HĐQT-VWACO giữ chức TV. HĐQT - MEWACO; - Ông Lương Minh Triết Trưởng BKS-VWACO, giữ chức Trưởng BKS-MEWACO
2	Công ty cổ phần nhựa Tân Tiến	Hợp đồng số 13.06/HĐKT-2016 ngày 29/06/2016 mua ống nhựa uPVC 114 Hợp đồng số 11A.06/HĐKT-2016 ngày 08/08/2016 mua ống nhựa uPVC 114	- Ông Huỳnh Văn Nhân TV.HĐQT - VWACO, giữ chức Chủ tịch HĐQT - Công ty cổ phần nhựa Tân Tiến

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động từ 31/05/2016 đến 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: (File đính kèm)

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

CHỦ TỊCH HĐQT



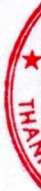
Dặng Tấn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

Vĩnh Long - Tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/ QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/ QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 150017483, ngày 31 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ là 289.000.000.000 VND (Hai trăm tám mươi chín tỷ đồng).

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply joint Stock Company

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị

Ông Đặng Tấn Chiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Phát	Thành viên
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Nhân	Thành viên
Bà Lê Thị Quyến	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tấn Phát	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Bản	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

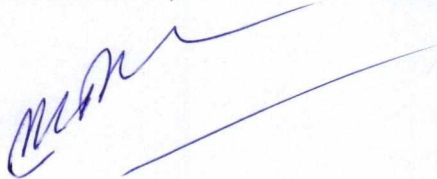
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tấn Phát
Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Phê duyệt của Hội đồng quản trị



Đặng Tấn Chiến
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 187/2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long, được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động từ 31/05/2016 đến 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 11/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2015-137-1

19
TY
+
AN
IA
11-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2016	31/05/2016
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		132.535.891.047	228.676.811.649
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	11.162.222.442	78.365.592.878
1. Tiền	111		11.162.222.442	78.365.592.878
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	93.063.000.000	100.830.689.500
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		93.063.000.000	100.830.689.500
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.837.540.403	37.174.158.216
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	8.842.940.642	33.531.220.855
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.825.379.000	119.938.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.249.567.937	3.522.999.361
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(80.347.176)	-
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	10.754.497.287	11.343.796.449
1. Hàng tồn kho	141		10.754.497.287	11.343.796.449
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		718.630.915	962.574.606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	89.507.300	286.131.332
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		629.123.615	676.443.274
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		263.073.137.322	257.570.822.650
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		243.554.850.802	228.033.339.697
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	243.487.653.228	227.936.829.623
- Nguyên giá	222		457.837.712.601	430.149.790.237
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(214.350.059.373)	(202.212.960.614)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	67.197.574	96.510.074
- Nguyên giá	228		256.474.100	256.474.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(189.276.526)	(159.964.026)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	2.676.406.947	14.376.535.565
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.676.406.947	14.376.535.565
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.150.754.818	7.767.218.786
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	7.306.754.818	7.467.218.786
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	300.000.000	300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	2.544.000.000	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		6.691.124.755	7.393.728.602
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	6.691.124.755	7.393.728.602
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		395.609.028.369	486.247.634.299

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

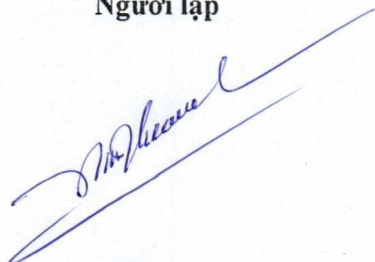
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2016	31/05/2016
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		103.137.082.701	197.107.441.330
I- Nợ ngắn hạn	310		33.738.482.753	121.769.429.111
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	4.439.219.413	5.280.560.397
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.199.260	26.258.349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.148.601.506	2.920.248.947
4. Phải trả người lao động	314	5.14	10.525.426.353	4.860.614.545
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	394.505.902	427.955.006
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	4.198.397.931	98.725.832.035
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	5.651.780.000	3.115.990.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.326.352.388	6.411.969.832
II- Nợ dài hạn	330		69.398.599.948	75.338.012.219
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	2.985.533.000	4.665.533.000
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.17	55.384.496.636	59.240.985.636
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		36.745.558	44.783.650
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.18	10.991.824.754	11.386.709.933
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		292.471.945.668	289.140.192.969
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	291.903.307.699	289.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.000.000.000	289.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		371.365.878	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.531.941.821	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b		2.531.941.821	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		568.637.969	140.192.969
1. Nguồn kinh phí	431	5.20	568.637.969	140.192.969
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		395.609.028.369	486.247.634.299

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Lê Văn Thắng

Bùi Thiện Ngọc Minh

Nguyễn Tấn Phát

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

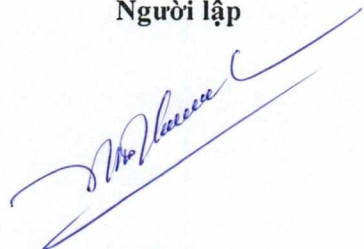
CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 31/05/2016	Từ 01/01/2016
			đến 31/12/2016	đến 30/05/2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	57.087.348.369	42.004.946.692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.163.061	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	57.084.185.308	42.004.946.692
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	28.422.744.045	18.614.914.586
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		28.661.441.263	23.390.032.106
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	4.358.570.679	3.358.415.853
7. Chi phí tài chính	22	5.24	110.215.549	74.179.108
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>110.215.549</i>	<i>74.179.108</i>
8. Chi phí bán hàng	24	5.25	16.384.080.321	7.692.333.590
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.26	8.005.969.837	6.793.510.351
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		8.519.746.235	12.188.424.910
11. Thu nhập khác	31	5.27	387.954.856	4.625.084.701
12. Chi phí khác	32	5.27	168.030.457	461.292.689
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		219.924.399	4.163.792.012
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		8.739.670.634	16.352.216.922
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	1.320.391.163	3.292.826.728
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(8.038.092)	(5.741.494)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.427.317.563	13.065.131.688
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	200,46	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.30	200,46	-

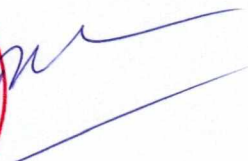
Vĩnh Long, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thắng

Bùi Thiện Ngọc Minh

Nguyễn Tấn Phát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

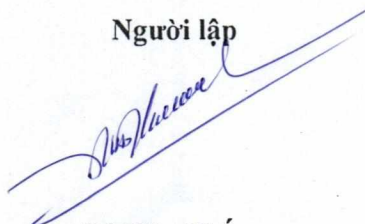
CHỈ TIÊU	MS	Từ 31/05/2016	Từ 01/01/2016
		đến 31/12/2016	đến 30/05/2016
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.739.670.634	16.352.216.922
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	12.300.353.167	5.998.098.869
- Các khoản dự phòng	03	80.347.176	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.304.245.365)	13.848.153.140
- Chi phí lãi vay	06	110.215.549	74.179.108
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	16.926.341.161	36.272.648.039
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(3.847.725.282)	(24.894.193.679)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	589.299.162	(312.492.478)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	(69.432.174.662)	140.662.988.924
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	899.227.879	6.167.591
- Tiền lãi vay đã trả	14	(95.987.706)	(88.367.532)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.744.189.407)	(3.285.237.824)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	479.085.000	424.727.554
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(805.766.675)	(81.349.922.055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(58.031.890.530)	67.436.318.540
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21	(16.591.127.594)	(13.140.451.626)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	23.823.941.400	29.964.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(108.787.000.000)	(41.115.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	114.010.689.500	51.229.675.700
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.846.408.825	2.726.700.277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.302.912.131	(269.111.649)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.795.291.000	4.456.820.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.115.990.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.153.693.037)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.474.392.037)	4.456.820.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(67.203.370.436)	71.624.026.891
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78.365.592.878	6.741.565.987
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	11.162.222.442	78.365.592.878

Vinh Long, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Người lập

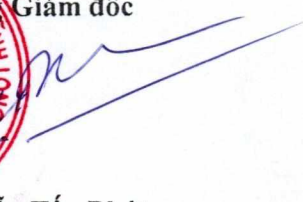
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Lê Văn Thắng

Bùi Thiện Ngọc Minh

Nguyễn Tấn Phát

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 150017483, ngày 31 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply joint Stock Company

Tên viết tắt: VWACO

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần là 289.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016:

Cổ đông	31/12/2016			31/05/2016		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị VND	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị VND
UBND tỉnh Vĩnh Long (vốn Nhà nước)	74,05%	21.399.500	213.995.000.000	74,05%	21.399.500	213.995.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Bằng	5,00%	1.445.000	14.450.000.000	5,00%	1.445.000	14.450.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	15,25%	4.408.181	44.081.810.000	15,25%	4.408.181	44.081.810.000
Các cổ đông khác	5,70%	1.647.319	16.473.190.000	5,70%	1.647.319	16.473.190.000
Cộng	100%	28.900.000	289.000.000.000	100%	28.900.000	289.000.000.000

Công ty hiện đang được lưu ký trên Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Mã cổ phiếu là VLW

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 262 người (31/05/2016 là 261 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh cá dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm đầu tiên cho giai đoạn Công ty Cổ phần là từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-08

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 04 năm

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 10 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành như sau:

- + Quỹ đầu tư phát triển trích 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.
- + Quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động trích 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- + Quỹ khen thưởng của người quản lý công ty chuyên trách 2% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.
- + Chia cổ tức cho các cổ đông bằng 1% Vốn điều lệ

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa về môi trường kể từ ngày 31/05/2016 và thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế các hoạt động còn lại.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	31/05/2016
	VND	VND
Tiền mặt	22.972.900	107.771.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.139.249.542	78.257.821.878
Cộng	11.162.222.442	78.365.592.878

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2016		31/05/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn	93.063.000.000	93.063.000.000	100.830.689.500	100.830.689.500
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh	8.380.000.000	8.380.000.000	5.461.200.500	5.461.200.500
Vượng-CN Vĩnh Long				
Ngân hàng TMCP Xây dựng	2.065.000.000	2.065.000.000	3.345.000.000	3.345.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển				
CN Vĩnh Long	20.320.000.000	20.320.000.000	13.730.000.000	13.730.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển-				
PGD 8, Vĩnh Long	1.835.000.000	1.835.000.000	3.539.489.000	3.539.489.000
Ngân hàng HD Bank-CN Vĩnh Long	1.235.000.000	1.235.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương-CN				
Vĩnh Long	27.000.000.000	27.000.000.000	38.650.000.000	38.650.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Nam	1.348.000.000	1.348.000.000	7.057.000.000	7.057.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	22.230.000.000	22.230.000.000	21.260.000.000	21.260.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển-				
PGD 1, Vĩnh Long	-	-	2.762.000.000	2.762.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam -PGD				
Vĩnh Long	2.000.000.000	2.000.000.000	2.626.000.000	2.626.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long Chi				
nhánh Vĩnh Long	5.650.000.000	5.650.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phương đông Chi				
nhánh Vĩnh Long	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
b1) Dài hạn	2.544.000.000	2.544.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh				
Vượng-CN Vĩnh Long	2.544.000.000	2.544.000.000	-	-
Cộng	95.607.000.000	95.607.000.000	100.830.689.500	100.830.689.500

Công ty ký hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Khi phân tích các chỉ tiêu tài chính, khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và có thời gian thu hồi còn lại dưới 03 tháng với số tiền là 43.313.000.000 đồng (Tại 31/05/2016 là 42.331.000.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2016	31/05/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8.842.940.642	33.531.220.855
Phải thu tiền nước	7.261.995.444	8.276.153.916
Phí bảo vệ môi trường	267.237.484	309.945.030
Phòng Công Thương Huyện Tam Bình	246.516.000	246.516.000
Ban quản lý dự án Giao thông	593.610.200	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	-	23.690.941.400
Các đối tượng khác	473.581.514	1.007.664.509
Cộng	8.842.940.642	33.531.220.855

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		31/05/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	5.249.567.937	-	3.522.999.361	-
Tạm ứng	2.525.025.050	-	99.997.090	-
Công ty Cổ phần nước và Môi trường Bình Tân	403.251.761	-	643.001.218	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	1.874.393.966	-	2.663.007.548	-
Công Ty CP Nước và Môi Trường Cửu Long	108.000.000	-	-	-
BHXH phải thu người lao động	82.583.928	-	78.840.090	-
Công ty CP nước và môi trường Mang Thít	21.000.000	-	-	-
Phải thu khác	235.313.232	-	38.153.415	-
Cộng	5.249.567.937	-	3.522.999.361	-

5.5 Nợ phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		31/05/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	97.481.486	17.134.310	-	-
Trong đó;				
	Quá hạn dưới năm	Quá hạn từ 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Phải thu đối tượng tiền nước	5.409.906	22.153.911	7.568.068	13.628.129
DNTN Huệ Ngọc	-	-	-	9.118.000
Công ty TNHH Xây dựng Thái Sơn	-	-	30.686.000	-
Sở Văn Hóa TT nợ tiền bảo hành công trình	-	-	-	8.917.472
Cộng	5.409.906	22.153.911	38.254.068	31.663.601

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Bảo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		31/05/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.732.757.683	-	10.334.887.294	-
Công cụ, dụng cụ	803.561.077	-	837.049.101	-
Chi phí SX KDDD	70.936.089	-	6.210.635	-
Thành phẩm	147.242.438	-	165.649.419	-
Cộng	10.754.497.287	-	11.343.796.449	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2016	31/05/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	89.507.300	286.131.332
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	89.507.300	286.131.332
b) Dài hạn	6.691.124.755	7.393.728.602
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	220.210.927	309.601.089
Giá trị lợi thế kinh doanh	5.287.400.682	5.614.938.781
TSCĐ chuyển sang chi phí chờ phân bổ khi thực hiện Cổ phần hóa	1.183.513.146	1.469.188.732
Cộng	6.780.632.055	7.679.859.934

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa số 2122/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long và được phân bổ dài hạn trong vòng 10 năm kể từ ngày 31/05/2016 (thời gian phân bổ theo Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ Tài chính)..

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 30/05/2016	96.981.026.835	67.556.659.163	264.806.218.587	805.885.652	430.149.790.237
Tăng trong kỳ	81.264.545	4.315.956.606	23.801.954.247	76.400.000	28.275.575.398
Mua trong kỳ	-	-	-	76.400.000	76.400.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	81.264.545	4.315.956.606	23.801.954.247	-	28.199.175.398
Giảm trong kỳ	-	587.653.034	-	-	587.653.034
Thanh lý nhượng bán	-	587.653.034	-	-	587.653.034
Số dư tại 31/12/2016	97.062.291.380	71.284.962.735	288.608.172.834	882.285.652	457.837.712.601
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 30/05/2016	41.271.408.976	34.682.580.774	125.671.722.513	587.248.351	202.212.960.614
Tăng trong kỳ	2.092.437.281	3.363.372.470	7.108.860.938	105.755.790	12.670.426.479
Khấu hao trong kỳ	2.087.936.648	2.968.487.291	7.108.860.938	105.755.790	12.271.040.667
Khấu hao tài sản phúc lợi và phát triển khoa học công nghệ	4.500.633	394.885.179	-	-	399.385.812
Giảm trong kỳ	-	533.327.720	-	-	533.327.720
Thanh lý nhượng bán	-	533.327.720	-	-	533.327.720
Số dư tại 31/12/2016	43.363.846.257	37.512.625.524	132.780.583.451	693.004.141	214.350.059.373
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/05/2016	55.709.617.859	32.874.078.389	139.134.496.074	218.637.301	227.936.829.623
Tại ngày 31/12/2016	53.698.445.123	33.772.337.211	155.827.589.383	189.281.511	243.487.653.228

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thế chấp ngân hàng tại ngày 31/12/2016 là: 101.838.801.803 đồng (tại ngày 31/05/2016 là 90.898.094.530 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2016: 2.908.467.263 đồng

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ		
Số dư tại 30/05/2016	256.474.100	256.474.100
Tăng trong kỳ	-	-
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2016	256.474.100	256.474.100
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 30/05/2016	159.964.026	159.964.026
Tăng trong kỳ	29.312.500	29.312.500
Khấu hao trong kỳ	29.312.500	29.312.500
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2016	189.276.526	189.276.526
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 30/05/2016	96.510.074	96.510.074
Tại 31/12/2016	67.197.574	67.197.574

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016 VND	31/05/2016 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.676.406.947	14.376.535.565
Hệ thống cấp nước TP. Vĩnh Long mở rộng	262.126.100	5.737.582.464
Hệ thống cấp nước huyện Long Hồ	107.305.227	1.393.771.591
Tuyến ống D114 đường tỉnh 907 (đoạn cầu Phong Thới đến đường vào xã Trung Thành Đông), huyện Vũng Liêm	560.942.041	-
Đầu nối hộ khách hàng	801.142.200	-
Tuyến ống cấp nước D63 xã Mỹ Thạnh Trung, huyện Tam Bình	-	841.607.854
Tuyến ống cấp nước D50-D63 huyện Long Hồ	-	436.704.996
Tuyến ống cấp nước D50-D90 xã Mỹ Lộc + xã Phú Lộc, huyện Tam Bình	-	785.076.081
Tuyến ống cấp nước D63-D114 xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm	-	427.382.875
Tuyến ống cấp nước D63-D114 xã Trung Thành Tây, xã Trung Hiếu huyện Vũng Liêm	-	1.201.399.661
Xây dựng và lắp đặt thiết bị nâng công suất NMN Trà Ôn	-	1.028.480.909
Tuyến ống cấp nước D50-D63 huyện Long Hồ, Vĩnh Long	-	863.890.000
Chi phí ban quản lý dự án	-	314.959.856
Công trình khác	944.891.379	1.345.679.278
Cộng	2.676.406.947	14.376.535.565

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2016 (VND)			31/05/2016 (VND)			
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng	
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				6.800.000.000	7.306.754.818	-	6.800.000.000	7.467.218.786	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long (*)	20%	20%	180.000	1.800.000.000	2.306.754.818	-	180.000	1.800.000.000	2.414.754.818
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	25%	25%	500.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	500.000	5.000.000.000	5.052.463.968
Đầu tư vào đơn vị khác				300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	15,00%	15,00%	30.000	300.000.000	300.000.000	-	30.000	300.000.000	300.000.000
Cộng				7.100.000.000	7.606.754.818	-	7.100.000.000	7.767.218.786	-

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long và Bình Tân được ghi nhận theo kết quả xác định lại giá trị khoản đầu tư dài hạn quy định tại khoản a, điều 10, thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014.

Trong năm 2016, Giá trị cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đối tượng đầu tư liên doanh, liên kết được ghi giảm giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, cụ thể: Công ty Cổ phần nước và Môi trường Cửu Long 108.000.000 đồng; Công ty Cổ phần nước và Môi trường Bình Tân là 52.463.968 đồng

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2016 (VND)		31/05/2016 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	4.439.219.413	4.439.219.413	5.280.560.397	5.280.560.397
Công ty CP Hawaco Miền Nam	895.400.000	895.400.000	-	-
Công ty TNHH XD Thành Công	140.349.000	140.349.000	866.103.000	866.103.000
Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất	640.467.238	640.467.238	431.521.640	431.521.640
Công ty Sáu Phát	970.469.000	970.469.000	1.090.863.000	1.090.863.000
Công ty CP Nước và Môi Trường Cửu Long	-	-	651.913.920	651.913.920
Các đối tượng khác	1.792.534.175	1.792.534.175	2.240.158.837	2.240.158.837
Cộng	4.439.219.413	4.439.219.413	5.280.560.397	5.280.560.397

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	31/05/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2016
Phải nộp	2.920.248.947	3.473.644.013	5.245.291.454	1.148.601.506
Thuế GTGT	439.204.272	9.602.800	448.807.072	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.195.031.085	1.320.391.163	2.744.189.407	771.232.841
Thuế thu nhập cá nhân	-	253.372.175	137.215.175	116.157.000
Thuế tài nguyên	14.205.650	94.265.430	95.078.850	13.392.230
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	17.082.000	17.082.000	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	271.807.940	1.775.930.445	1.799.918.950	247.819.435
Cộng	2.920.248.947	3.473.644.013	5.245.291.454	1.148.601.506

5.14 Phải trả người lao động

	31/12/2016 VND	31/05/2016 VND
Viên chức quản lý chuyên trách	1.219.642.850	499.723.250
Người lao động	9.124.374.003	3.955.336.785
Tiền ăn giữa ca	181.409.500	145.935.000
Hỗ trợ lao động dôi dư cổ phần hóa	-	259.619.510
Cộng	10.525.426.353	4.860.614.545

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2016 VND	31/05/2016 VND
Ngắn hạn	394.505.902	427.955.006
Công Ty Điện Lực Vĩnh Long	158.395.684	194.790.632
Các khoản khác	236.110.218	233.164.374
Cộng	394.505.902	427.955.006

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Phải trả khác

	31/12/2016 (VND)		31/05/2016 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	4.198.397.931	4.198.397.931	98.725.832.035	98.725.832.035
Kinh phí công đoàn	18.351.984	18.351.984	17.657.560	17.657.560
Lợi nhuận nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	24.918.379.805	24.918.379.805
Thuế thu nhập cá nhân	756.334.039	756.334.039	883.231.667	883.231.667
Tiền bán cổ phần nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	72.344.341.664	72.344.341.664
Phải trả về cổ phần hóa	6.911.486	6.911.486	77.722.882	77.722.882
Cổ tức phải trả	2.890.000.000	2.890.000.000	-	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	495.597.369	495.597.369	451.497.369	451.497.369
Các khoản khác	31.203.053	31.203.053	33.001.088	33.001.088
b) Dài hạn	2.985.533.000	2.985.533.000	4.665.533.000	4.665.533.000
Phòng Tài Chính TP Vĩnh Long	1.487.783.000	1.487.783.000	3.167.783.000	3.167.783.000
Phòng Tài Chính - Kế Hoạch huyện Trà Ôn	1.497.750.000	1.497.750.000	1.497.750.000	1.497.750.000
Cộng	7.183.930.931	7.183.930.931	103.391.365.035	103.391.365.035

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		Trong năm		5/31/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5.651.780.000	5.651.780.000	5.651.780.000	3.115.990.000	3.115.990.000	3.115.990.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Vĩnh Long (*)	5.651.780.000	5.651.780.000	5.651.780.000	3.115.990.000	3.115.990.000	3.115.990.000
b) Vay dài hạn	55.384.496.636	55.384.496.636	1.795.291.000	5.651.780.000	59.240.985.636	59.240.985.636
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Vĩnh Long (*)	55.384.496.636	55.384.496.636	1.795.291.000	5.651.780.000	59.240.985.636	59.240.985.636
Cộng	61.036.276.636	61.036.276.636	7.447.071.000	8.767.770.000	62.356.975.636	62.356.975.636

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(*) Công ty vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Vĩnh Long theo một số hợp đồng sau;

- Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2016 là 10.537.618.636 đồng.

- Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2016 là 51.819.357.000 đồng.

5.18 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển KH & CN VND	Quỹ đã hình thành TSCĐ VND	Cộng VND
Tại ngày 31/05/2016	6.583.212.390	4.803.497.543	11.386.709.933
Đầu tư mua sắm TSCĐ ()	(3.291.962.637)	3.291.962.637	-
Hao mòn tài sản cố định ()	-	(394.885.179)	(394.885.179)
Tại ngày 31/12/2016	3.291.249.753	7.700.575.001	10.991.824.754

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 **Vốn chủ sở hữu**

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
Số dư tại 31/05/2016	289.000.000.000	-	-	-	-	289.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	371.365.878	7.427.317.563	-	7.798.683.441
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	7.427.317.563	-	7.427.317.563
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	371.365.878	-	-	371.365.878
Giảm trong kỳ	-	-	-	4.895.375.742	-	4.895.375.742
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	2.890.000.000	-	2.890.000.000
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	1.634.009.864	-	1.634.009.864
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	371.365.878	-	371.365.878
Số dư tại 31/12/2016	289.000.000.000	-	371.365.878	2.531.941.821	-	291.903.307.699

b. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	31/05/2016 VND
Vốn góp của Nhà Nước	213.995.000.000	213.995.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Bằng	14.450.000.000	14.450.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	44.081.810.000	44.081.810.000
Vốn cổ đông khác	16.473.190.000	16.473.190.000
Cộng	289.000.000.000	289.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận**

	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND
Vốn góp đầu kỳ	289.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	289.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	31/05/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.900.000	28.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016 VND	31/05/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	371.365.878	-
Cộng	<u>371.365.878</u>	<u>-</u>

5.20 Nguồn kinh phí

	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016 VND
Nguồn kinh phí tại 31/05/2016	140.192.969	-
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	428.445.000	140.192.969
Chi sự nghiệp ()	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	568.637.969	140.192.969

5.21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016 VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.087.348.369	42.004.946.692
Doanh thu cung cấp nước sạch	52.468.042.665	38.954.494.854
Doanh thu xây lắp	1.972.887.438	840.858.591
Doanh thu kinh doanh vật tư	136.535.190	275.982.864
Doanh thu nước đóng chai	2.509.883.076	1.933.610.383
b) Giảm trừ doanh thu	3.163.061	-
Hàng bán bị trả lại	3.163.061	-
Cộng doanh thu thuần (a-b)	<u>57.084.185.308</u>	<u>42.004.946.692</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.22 Giá vốn hàng bán

	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	24.524.019.866	16.234.006.696
Giá vốn xây lắp	1.738.489.922	736.118.159
Giá vốn kinh doanh vật tư	125.281.607	235.997.455
Giá vốn nước đóng chai	2.034.952.650	1.408.792.276
Cộng	28.422.744.045	18.614.914.586

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.069.034.647	3.043.415.853
Cổ tức, lợi nhuận được chia	289.536.032	315.000.000
Cộng	4.358.570.679	3.358.415.853

5.24 Chi phí tài chính

	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	110.215.549	74.179.108
Cộng	110.215.549	74.179.108

5.25 Chi phí bán hàng

	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.506.530.461	1.040.361.829
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	7.667.969.471	2.947.750.377
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.872.962.730	3.479.485.360
Các khoản khác	336.617.659	224.736.024
Cộng	16.384.080.321	7.692.333.590

5.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.805.742.850	4.003.583.018
Trích quỹ khoa học và công nghệ	-	1.718.500.546
Chi phí khấu hao TSCĐ	336.824.453	164.811.946
Chi phí dự phòng	80.347.176	-
Chi phí bằng tiền khác	1.783.055.358	906.614.841
Cộng	8.005.969.837	6.793.510.351

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.27 Lợi nhuận khác

	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	66.583.776	327.904.928
Giá trị đồng hồ nước hộ khách hàng TX Bình Minh và huyện Bình Tân bàn giao sang Công ty Nước và Môi trường Bình Tân	-	3.826.745.455
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	197.325.605	150.390.439
Thu nợ khó đòi đã xử lý	436.250	419.050
Thanh lý vật tư, nguyên vật liệu	-	32.112.726
Các khoản khác	123.609.225	287.512.103
Cộng	387.954.856	4.625.084.701
Chi phí khác		
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	167.726.764	127.831.873
Các khoản khác	303.693	333.460.816
Cộng	168.030.457	461.292.689
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	219.924.399	4.163.792.012

5.28 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016 VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.739.670.634	16.352.216.922
2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	85.062.969	426.916.720
Chi phí không hợp lý hợp lệ	85.062.969	426.916.720
3. Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	289.536.032	315.000.000
Thu nhập từ nhận cổ tức	289.536.032	315.000.000
4. Thu nhập chịu thuế	8.535.197.571	16.464.133.642
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
5. Thu nhập tính thuế	8.535.197.571	16.464.133.642
Thu nhập tính thuế từ hoạt động xã hội hóa	3.866.483.518	-
Thu nhập tính thuế còn lại	4.668.714.053	16.464.133.642
6. Thuế suất thuế TNDN áp dụng		
Thuế suất từ hoạt động xã hội hóa	10%	10%
Thuế suất hoạt động bình thường	20%	20%
7. Thuế TNDN phải nộp	1.320.391.163	3.292.826.728
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	-	-
Thuế TNDN hiện hành	1.320.391.163	3.292.826.728

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.427.317.563
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.634.009.864)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.793.307.699
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	200,46

5.30 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.427.317.563
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.634.009.864)
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.793.307.699
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.900.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	200,46

5.31 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.662.966.002	12.244.050.986
Chi phí nhân công	16.862.027.156	11.869.799.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.300.353.167	5.794.301.923
Trích quỹ khoa học và công nghệ	-	1.718.500.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	552.420.216	207.550.431
Chi phí khác	2.435.027.662	1.266.554.702
Cộng	52.812.794.203	33.100.758.527

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a. Thu nhập của người quản lý chuyên trách**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016 VND
Chủ tịch HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Trưởng ban kiểm soát viên và kế toán trưởng	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	1.360.719.600	969.023.250
Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký	Thù lao	186.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016 VND
Giao dịch mua				
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Mua nước sạch	4.030.935.300	3.275.286.840
Công ty CP nước và môi trường Bình Tân	Bên liên quan	Mua nước sạch	-	576.771.300
Cộng			4.030.935.300	3.852.058.140
Giao dịch bán				
Công ty CP nước và môi trường Bình Tân	Bên liên quan	Bán TSCĐ	-	23.690.941.400
Cộng			-	23.690.941.400
Giao dịch khác				
Công ty CP nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Cổ tức được chia	108.000.000	-
Công ty CP nước và môi trường Mang Thít	Bên liên quan	Cổ tức được chia	42.000.000	15.000.000
Công ty CP nước và môi trường Bình Tân	Bên liên quan	Cổ tức được chia	300.000.000	300.000.000
Cộng			450.000.000	315.000.000

c. Số dư phải thu và phải thu khác các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2016 VND	31/05/2016 VND
Công ty CP nước và môi trường Cửu Long	Phải thu khác	Cổ tức được chia	108.000.000	-
Công ty CP nước và môi trường Mang Thít	Phải thu khác	Cổ tức được chia	21.000.000	-
Công ty CP nước và môi trường Bình Tân	Phải thu khách hàng	Bán TSCĐ	-	23.690.941.400
	Phải thu khác	Cổ tức được chia	300.000.000	-
	Phải thu khác	Các khoản khác	103.251.761	643.001.218
Cộng			532.251.761	24.333.942.618

d. Số dư phải trả và phải trả khác các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2016 VND	31/05/2016 VND
Công ty CP nước và môi trường Cửu Long	Phải trả người bán	Tiền nước	-	651.913.920
Cộng			-	651.913.920

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	31/05/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.162.222.442	78.365.592.878
Phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm khoản tạm ứng)	11.487.136.353	36.954.223.126
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.063.000.000	100.830.689.500
Cộng	115.712.358.795	216.150.505.504
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	61.036.276.636	62.356.975.636
Phải trả người bán và phải trả khác	11.623.150.344	108.671.925.432
Chi phí phải trả	394.505.902	427.955.006
Cộng	73.053.932.882	171.456.856.074

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	8.637.617.344	2.985.533.000	11.623.150.344
Chi phí phải trả	394.505.902	-	394.505.902
Các khoản vay	5.651.780.000	55.384.496.636	61.036.276.636
Cộng	14.683.903.246	58.370.029.636	73.053.932.882
Tại 31/05/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	104.006.392.432	4.665.533.000	108.671.925.432
Chi phí phải trả	427.955.006	-	427.955.006
Các khoản vay	3.115.990.000	59.240.985.636	62.356.975.636
Cộng	107.550.337.438	63.906.518.636	171.456.856.074

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.162.222.442	-	11.162.222.442
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.487.136.353	-	11.487.136.353
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.063.000.000	-	93.063.000.000
Cộng	115.712.358.795	-	115.712.358.795
Tại 31/05/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.365.592.878	-	78.365.592.878
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.954.223.126	-	36.954.223.126
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100.830.689.500	-	100.830.689.500
Cộng	216.150.505.504	-	216.150.505.504

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/05/2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/05/2016 đã được kiểm toán.

Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty xác định lại quỹ tiền lương từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/05/2016 theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH do đó có sự điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/05/2016 và Bảng kết quả kinh doanh từ 01/01/2016-30/05/2016, đồng thời tiến hành phân loại lại một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, như sau;

Chỉ tiêu	MS	Tại 31/05/2016	Tại 31/05/2016	Chênh lệch
		trước điều chỉnh VND	sau điều chỉnh VND	
		1	2	3 = 2-1
A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.979.077.255	2.920.248.947	(58.828.308)
2. Phải trả người lao động	314	4.566.473.005	4.860.614.545	294.141.540
3. Phải trả ngắn hạn khác	319	98.961.145.267	98.725.832.035	(235.313.232)
4. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	3.115.990.000	3.115.990.000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	62.356.975.636	59.240.985.636	(3.115.990.000)

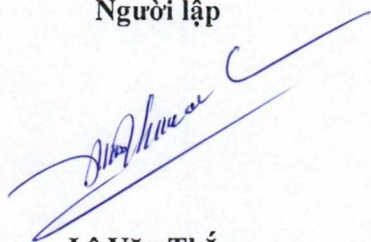
6.3 Số liệu so sánh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Từ 01/01/2016 đến	Từ 01/01/2016 đến	Chênh lệch
		31/05/2016 trước điều chỉnh	31/05/2016 sau điều chỉnh	
		1	2	3 = 2-1
B. BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.499.368.811	6.793.510.351	294.141.540
2. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	12.482.566.450	12.188.424.910	(294.141.540)
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	16.646.358.462	16.352.216.922	(294.141.540)
4. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.351.655.036	3.292.826.728	(58.828.308)
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	13.294.703.426	13.059.390.194	(235.313.232)

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Người lập



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát

